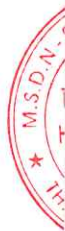


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Đình Hoan	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Ngọc Nhân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Lựu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban	
Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên	
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)
Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Phụ trách kiểm toán nội bộ	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Ngọc Nhân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Nhân

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		481.883.495.729	455.017.923.451
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64.077.330.950	48.172.359.036
111	1. Tiền		34.077.330.950	13.154.790.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	35.017.568.493
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.150.643.150	16.879.389.178
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		80.150.643.150	16.879.389.178
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.607.744.681	217.110.978.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.366.868.058	212.315.551.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.119.913.143	523.518.765
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.068.648.390	15.219.592.670
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.947.684.910)	(10.947.684.910)
140	IV. Hàng tồn kho	9	164.771.896.478	163.121.765.399
141	1. Hàng tồn kho		180.646.500.078	166.549.693.024
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.874.603.600)	(3.427.927.625)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		8.275.880.470	9.733.431.430
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	8.173.378.270	9.733.431.430
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	102.502.200	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		361.439.217.795	386.023.479.287
220	I. Tài sản cố định		355.571.672.822	378.664.227.112
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	355.428.339.483	378.449.227.109
222	- Nguyên giá		1.237.327.392.497	1.227.688.710.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(881.899.053.014)	(849.239.483.287)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	143.333.339	215.000.003
228	- Nguyên giá		901.977.314	901.977.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(758.643.975)	(686.977.311)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.042.968.391	4.832.438.194
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.042.968.391	4.832.438.194
270	III. Tài sản dài hạn khác		3.824.576.582	2.526.813.981
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	3.824.576.582	2.526.813.981
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		843.322.713.524	841.041.402.738

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		308.436.467.393	336.144.976.170
310	I. Nợ ngắn hạn		301.589.036.153	312.726.445.830
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	65.945.326.516	111.802.095.440
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	138.552.719	932.143.420
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	27.526.936.927	56.890.927
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	13.516.304.965	13.665.727.355
315	5. Phải trả người lao động		6.539.009.951	12.933.192.959
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.875.414.546	10.625.276.854
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	29.119.416.448	22.361.569.759
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	114.696.706.125	108.106.291.980
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.231.367.956	32.243.257.136
330	II. Nợ dài hạn		6.847.431.240	23.418.530.340
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.847.431.240	23.418.530.340
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	534.886.246.131	504.896.426.568
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		274.700.460.000	274.700.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		274.700.460.000	274.700.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		114.589.751.559	65.170.634.292
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.596.034.572	165.025.332.276
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		77.552.728.889	66.187.097.742
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		68.043.305.683	98.838.234.534
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		843.322.713.524	841.041.402.738



Nguyễn Thị Thúy

Người lập

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Nhân

Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.008.760.563.016	877.612.004.022
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	117.316.421.284	103.357.122.572
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		891.444.141.732	774.254.881.450
11	4. Giá vốn hàng bán	25	708.203.400.026	633.722.694.977
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.240.741.706	140.532.186.473
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.449.141.232	822.957.315
23	8. Chi phí tài chính	27	3.261.807.785	5.286.309.638
24	Trong đó: Chi phí đi vay		3.209.239.544	5.286.309.638
25	9. Chi phí bán hàng	28	54.182.222.709	50.782.209.269
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	41.839.194.200	34.803.502.239
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.406.658.244	50.483.122.642
31	12. Thu nhập khác	30	434.615.967	387.000.661
32	13. Chi phí khác	31	746.825.440	69.998.722
40	14. Lợi nhuận khác		(312.209.473)	317.001.939
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.094.448.771	50.800.124.581
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	17.051.143.088	10.184.024.916
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.043.305.683	40.616.099.665
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.229	1.331

Nguyễn Thị Thúy

Người lập

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Nhân

Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.094.448.771	50.800.124.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.633.971.799	43.764.032.688
03	- Các khoản dự phòng		12.446.675.975	25.781.046.533
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(769.165.178)	(896.474.115)
06	- Chi phí đi vay		3.209.239.544	5.286.309.638
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		133.615.170.911	124.735.039.325
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		53.532.191.030	4.083.517.055
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.096.807.054)	(35.641.078.201)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.469.250.344)	(13.596.965.761)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		262.290.559	9.298.476.559
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.201.565.202)	(5.140.620.147)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.104.747.775)	(14.175.301.120)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.416.064.016)	(2.325.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.121.218.109	67.237.867.710
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.310.655.524)	(28.249.839.411)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.512.500	73.516.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.000.000.000)	(93.077.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.631.000.000	104.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		429.581.784	870.104.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.235.561.240)	(15.883.218.606)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		145.559.058.433	346.730.327.694
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(155.539.743.388)	(359.426.006.366)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.205.069.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.980.684.955)	(53.900.747.672)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.904.971.914	(2.546.098.568)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.172.359.036	34.088.502.259
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>64.077.330.950</u>	<u>31.542.403.691</u>



Nguyễn Thị Thúy

Người lập

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Nhân

Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 274.700.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 274.700.460.000 VND; tương đương 27.470.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 383 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 372 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính này.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Do sản phẩm của Công ty chủ yếu là các sản phẩm về hóa chất và hoạt động kinh doanh chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	81.627.171	118.370.245
- Tiền gửi không kỳ hạn	33.995.703.779	13.036.420.298
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	35.017.568.493
	64.077.330.950	48.172.359.036

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	Không kỳ hạn	0,20%	13.323.307.269
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Không kỳ hạn	0,20%	18.562.432.957
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	Từ 0,05% đến 0,2%	2.109.963.553
				33.995.703.779
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	1 tháng	4,75%	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	1 tháng	4,75%	10.000.000.000
				30.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	80.150.643.150	80.150.643.150	16.879.389.178	16.879.389.178
	<u>80.150.643.150</u>	<u>80.150.643.150</u>	<u>16.879.389.178</u>	<u>16.879.389.178</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	VND	6 tháng	7,20%	3.590.410.274
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	6 tháng	7,08 - 8%	30.901.890.411
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	VND	6 tháng	8,50%	10.225.890.410
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	6 tháng	8,30 - 8,40%	15.224.904.110
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ	VND	6 tháng	8,30%	10.133.027.397
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	6 tháng	8,50%	10.074.520.548
				<u>80.150.643.150</u>

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 1.150.643.150 VND là dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	563.665.446	-	1.077.612.822	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	563.665.446	-	768.058.902	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	309.553.920	-
<i>Bên khác</i>	156.803.202.612	(3.705.972.910)	211.237.939.061	(3.705.972.910)
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	19.610.121.976	-	14.868.446.562	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	16.162.383.306	-	24.396.125.244	-
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	36.342.608.749	-	72.910.260.821	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	8.406.912.681	-	5.793.043.053	-
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	3.303.077.097	-	8.180.411.210	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ AQUADELTA	25.187.699.936	-	20.059.563.202	-
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	4.917.572.892	-	7.718.451.355	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Văn Minh Việt Nam	3.062.608.705	-	11.759.666.891	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	5.720.802.205	-	7.705.354.852	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	7.237.203.837	-	7.455.092.734	-
- Các khách hàng khác	26.852.211.228	(3.705.972.910)	30.391.523.137	(3.705.972.910)
	157.366.868.058	(3.705.972.910)	212.315.551.883	(3.705.972.910)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- NSF international	-	-	265.855.015	-
- Trung tâm Kỹ thuật Môi trường	-	-	244.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Văn Long CDC	2.538.409.043	-	-	-
- Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	1.966.537.860	-	-	-
- Công ty TNHH Môi trường Quang Minh	725.760.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Môi trường Vinh Phát	660.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	229.206.240	-	13.463.750	-
	6.119.913.143	-	523.518.765	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	2.863.577.415	-	3.785.217.456	-
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	24.000.000	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	875.293.095	-	1.341.041.874	-
- Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	1.064.065.880	-	1.805.516.121	-
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu khác	-	-	1.022.105.219	-
	12.068.648.390	(7.241.712.000)	15.219.592.670	(7.241.712.000)

(*) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;

+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 VND nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3.705.972.910</i>	-	<i>3.705.972.910</i>	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.117.126.204	-	1.117.126.204	-
+ Công ty TNHH Thương mại Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	540.041.203	-	540.041.203	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.043.091.584	-	1.043.091.584	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>7.241.712.000</i>	-	<i>7.241.712.000</i>	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
	10.947.684.910	-	10.947.684.910	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	108.978.545.971	-	109.492.014.796	-
- Công cụ, dụng cụ	19.368.735.636	-	16.931.631.691	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.461.657.251	-	6.617.877.637	-
- Sản phẩm	42.219.796.533	(15.874.603.600)	33.031.830.390	(3.427.927.625)
- Hàng hoá	617.764.687	-	476.338.510	-
	180.646.500.078	(15.874.603.600)	166.549.693.024	(3.427.927.625)

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 51.681.453.784 VND.

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000	1.472.000.000	1.472.000.000
- Dự án kho tổng hợp	-	-	1.750.764.923	1.750.764.923
- Dự án khác	570.968.391	570.968.391	1.609.673.271	1.609.673.271
	2.042.968.391	2.042.968.391	4.832.438.194	4.832.438.194

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	103.040.633.007	938.425.399.677	68.520.913.900	117.701.763.812	1.227.688.710.396
- Mua trong kỳ	-	8.486.766.676	-	-	8.486.766.676
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.811.099.195	-	-	-	2.811.099.195
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.659.183.770)	-	-	(1.659.183.770)
Số dư cuối kỳ	105.851.732.202	945.252.982.583	68.520.913.900	117.701.763.812	1.237.327.392.497
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.351.979.353	659.011.396.101	49.258.712.814	94.617.395.019	849.239.483.287
- Khấu hao trong kỳ	2.256.825.333	27.222.232.878	1.658.311.070	2.424.935.854	33.562.305.135
- Hao mòn	246.317.370	15.997.914	-	-	262.315.284
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.165.050.692)	-	-	(1.165.050.692)
Số dư cuối kỳ	48.855.122.056	685.084.576.201	50.917.023.884	97.042.330.873	881.899.053.014
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56.688.653.654	279.414.003.576	19.262.201.086	23.084.368.793	378.449.227.109
Tại ngày cuối kỳ	56.996.610.146	260.168.406.382	17.603.890.016	20.659.432.939	355.428.339.483

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND	
Máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất chất khử trùng	Đang sử dụng	124.768.874.581	-	-	98.641.198.951
Các tài sản khác	Đang sử dụng	1.112.558.517.916	-	-	256.787.140.532
Thiết bị lắng trong nước muối	Thanh lý/Nhượng bán	1.659.183.770	577.183.078	14.512.500	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 240.292.182.523 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 668.569.005.883 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	901.977.314	901.977.314
Số dư cuối kỳ	<u>901.977.314</u>	<u>901.977.314</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	686.977.311	686.977.311
- Khấu hao trong kỳ	71.666.664	71.666.664
Số dư cuối kỳ	<u>758.643.975</u>	<u>758.643.975</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	215.000.003	215.000.003
Tại ngày cuối kỳ	<u>143.333.339</u>	<u>143.333.339</u>

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Phần mềm Amis kế toán	Đang sử dụng	430.000.000	143.333.339
Phần mềm giám sát điều khiển lò axit	Đang sử dụng	254.300.000	-
Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	Đang sử dụng	108.037.314	-
Các tài sản vô hình khác	Đang sử dụng	109.640.000	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 471.977.314 VND.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.097.279.902	6.645.147.005
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	5.076.098.368	3.088.284.425
	<u>8.173.378.270</u>	<u>9.733.431.430</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	3.824.576.582	2.526.813.981
	<u>3.824.576.582</u>	<u>2.526.813.981</u>

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
VND	01/2025/2451140/H ĐTD	4,6% - 7,1%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	VND 36.704.531.225	VND 29.195.702.100
VND	2700LAV20250043 7	3,7% - 6,5%	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	36.000.000.000	35.901.002.276
						84.511.630.553	80.535.893.508

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay/ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
VND	01/2023- HĐCVDADT/NHC T242-HÓA CHẤT	7,9% - 8,6%	2027	Đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	VND 37.032.506.812 16.493.004.240	VND 50.988.928.812 22.193.004.240
VND	Nhiều hợp đồng	2% - 6,5%	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	20.539.502.572	28.795.924.572
						37.032.506.812 (30.185.075.572)	50.988.928.812 (27.570.398.472)
						6.847.431.240	23.418.530.340

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>135.081</i>	<i>135.081</i>
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	135.081	135.081
<i>Bên khác</i>	<i>65.945.191.435</i>	<i>111.801.960.359</i>
- Công ty Điện lực Phú Thọ	10.667.386.558	5.591.855.371
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	-	40.507.797.900
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	16.191.835.200	8.679.836.880
- Công ty TNHH Vật tư CHEMICAL Việt Nam	10.025.863.700	3.180.853.940
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Văn Long CDC	-	10.247.284.040
- Phải trả các đối tượng khác	29.060.105.977	43.594.332.228
	65.945.326.516	111.802.095.440

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>1.848.000</i>	<i>1.848.000</i>
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	1.848.000	1.848.000
<i>Bên khác</i>	<i>136.704.719</i>	<i>930.295.420</i>
- Công ty TNHH Trung Dung BG	-	790.948.794
- Công ty TNHH Kubota Kasui Việt Nam	34.443.280	34.443.280
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	49.185.600	48.576.480
- Người mua trả tiền trước khác	53.075.839	56.326.866
	138.552.719	932.143.420

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	27.526.936.927	56.890.927
	27.526.936.927	56.890.927

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 bao gồm việc chia cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 10% vốn điều lệ) tương ứng số tiền 27.470.046.000 VND.

Ngày 25/06/2026, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 25/06/2026 và ra thông báo số 390/TB-HCVT gửi đến Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 13/07/2026;
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 10/07/2026;
- Hình thức trả: Trả cổ tức bằng tiền năm 2025;
- Tỷ lệ thực hiện: 10%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.000 đồng);
- Thời gian thực hiện: 31/07/2026.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 56.890.927 VND là do các cổ đông chưa đến địa điểm tại Công ty để nhận cổ tức.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.154.967.074	22.615.554.700	23.839.051.758	-	3.931.470.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.404.747.776	17.051.143.088	16.104.747.775	-	9.351.143.089
Thuế thu nhập cá nhân	-	106.012.505	919.057.765	791.378.410	-	233.691.860
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.397.497.800	1.500.000.000	102.502.200	-
	-	13.665.727.355	41.983.253.353	42.235.177.943	102.502.200	13.516.304.965

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.543.546.464	1.535.872.122
- Trích trước chi phí vận chuyển	6.764.428.714	6.825.088.478
- Chi phí phải trả khác	567.439.368	2.264.316.254
	8.875.414.546	10.625.276.854

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	62.925.830	140.474.030
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.604.164.000	2.604.164.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	648.000.000	648.000.000
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	976.000.000	976.000.000
+ Các đối tượng khác	980.164.000	980.164.000
- Chiết khấu phải trả	25.411.665.387	18.798.915.783
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	5.616.437.250	3.508.243.779
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	4.586.651.909	3.333.368.284
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	744.433.010	804.013.050
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	2.313.994.764	2.121.200.810
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	1.763.555.022	1.502.449.075
+ Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	1.524.804.930	1.508.412.825
+ Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.059.504.450	992.292.840
+ Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Hà	1.472.172.370	939.088.641
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Aquadelta	2.893.018.198	433.159.020
+ Các đối tượng khác	3.437.093.484	3.656.687.459
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.040.661.231	818.015.946
	29.119.416.448	22.361.569.759

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	204.567.404.848	141.661.632.667	456.109.627.515
Tăng vốn trong kỳ trước	164.819.870.000	(164.819.870.000)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	40.616.099.665	40.616.099.665
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	25.423.099.444	(25.423.099.444)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.474.366.481)	(8.474.366.481)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	(41.205.069.000)	(41.205.069.000)
Số dư cuối kỳ trước	274.700.460.000	65.170.634.292	106.803.197.407	446.674.291.699
Số dư đầu năm nay	274.700.460.000	65.170.634.292	165.025.332.276	504.896.426.568
Lãi trong kỳ này	-	-	68.043.305.683	68.043.305.683
Phân phối lợi nhuận (*)	-	49.419.117.267	(87.472.603.387)	(38.053.486.120)
Số dư cuối kỳ này	274.700.460.000	114.589.751.559	145.596.034.572	534.886.246.131

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025	100,00%	98.838.234.534
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm 2025		87.472.603.387
Trích Quỹ đầu tư phát triển	50,00%	49.419.117.267
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	10.583.440.120
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)		27.470.046.000
Lợi nhuận chưa phân phối		11.365.631.147

Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt tại ngày 31/07/2026 (Chi tiết tại Thuyết minh số 17 - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	188.155.470.000	68,49	188.155.470.000	68,49
Các cổ động khác	86.544.990.000	31,51	86.544.990.000	31,51
	274.700.460.000	100	274.700.460.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	274.700.460.000	109.880.590.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	164.819.870.000
- Vốn góp cuối kỳ	274.700.460.000	274.700.460.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	56.890.927	44.608.852
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	27.470.046.000	41.205.069.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.470.046.000	41.205.069.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(41.205.069.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(41.205.069.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	27.526.936.927	44.608.852

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.470.046	27.470.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	27.470.046	27.470.046
- Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	27.470.046
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.470.046	27.470.046
- Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	27.470.046
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.589.751.559	65.170.634.292
	114.589.751.559	65.170.634.292

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ) với diện tích thuê 81.765,2 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì (nay là phường Thanh Miếu) với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Các khoản khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	882.883.719.856	774.690.621.047
Doanh thu bán hàng hóa	125.160.713.160	102.347.010.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	716.130.000	574.372.800
	1.008.760.563.016	877.612.004.022
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	5.793.184.500	6.855.470.550

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	117.316.421.284	91.826.913.572
Hàng bán bị trả lại	-	11.530.209.000
	117.316.421.284	103.357.122.572

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm	576.526.691.634	523.295.332.991
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.360.112.417	107.859.221.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	869.920.000	762.524.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.446.675.975	1.805.616.733
	708.203.400.026	633.722.694.977

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	53.000.000	181.316.077
--	-------------------	--------------------

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.360.711.881	822.957.315
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	88.429.351	-
	1.449.141.232	822.957.315

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	3.209.239.544	5.286.309.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.568.241	-
	3.261.807.785	5.286.309.638

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.069.641	398.574.107
Chi phí nhân công	2.170.623.600	2.261.365.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	763.962.780	888.962.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.636.780.069	45.619.989.423
Chi phí khác bằng tiền	341.786.619	1.613.317.361
	54.182.222.709	50.782.209.269

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.288.893.632	2.732.644.720
Chi phí nhân công	12.663.764.619	15.685.445.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.824.676	582.194.747
Thuế, phí, lệ phí	605.624.900	580.847.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.923.180.480	8.568.055.284
Chi phí khác bằng tiền	10.454.905.893	6.674.314.613
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(20.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(20.000.000)
	41.839.194.200	34.803.502.239

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	73.516.800
Bán phế liệu	31.884.333	43.216.667
Thu nhập khác	402.731.634	270.267.194
	434.615.967	387.000.661

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	562.670.578	-
Chi phí khác	184.154.862	69.998.722
	746.825.440	69.998.722

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	85.094.448.771	50.800.124.581
Các khoản điều chỉnh tăng	161.266.667	120.000.000
- Chi phí không hợp lệ	161.266.667	120.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	85.255.715.438	50.920.124.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.051.143.088	10.184.024.916
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.404.747.776	9.175.301.120
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.104.747.775)	(14.175.301.120)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.351.143.089	5.184.024.916

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.043.305.683	40.616.099.665
Các khoản điều chỉnh	(6.804.330.568)	(4.061.609.967)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(6.804.330.568)	(4.061.609.967)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.238.975.115	36.554.489.698
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.470.046	27.470.046
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.229	1.331

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.835.462.441	438.422.634.783
Chi phí nhân công	44.510.940.419	45.933.741.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.633.971.799	43.764.032.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.866.452.329	88.748.597.992
Chi phí khác bằng tiền	16.602.947.312	12.555.682.359
	685.449.774.300	629.424.689.697

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.995.703.779	-	-	63.995.703.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.487.831.538	-	-	158.487.831.538
Các khoản cho vay	80.150.643.150	-	-	80.150.643.150
	302.634.178.467	-	-	302.634.178.467
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.053.988.791	-	-	48.053.988.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.587.459.643	-	-	216.587.459.643
Các khoản cho vay	16.879.389.178	-	-	16.879.389.178
	281.520.837.612	-	-	281.520.837.612

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	114.696.706.125	6.847.431.240	-	121.544.137.365
Phải trả người bán, phải trả khác	122.591.679.891	-	-	122.591.679.891
Chi phí phải trả	8.875.414.546	-	-	8.875.414.546
	246.163.800.562	6.847.431.240	-	253.011.231.802
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	108.106.291.980	23.418.530.340	-	131.524.822.320
Phải trả người bán, phải trả khác	134.220.556.126	-	-	134.220.556.126
Chi phí phải trả	10.625.276.854	-	-	10.625.276.854
	252.952.124.960	23.418.530.340	-	276.370.655.300

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	145.559.058.433	346.730.327.694
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	155.539.743.388	359.426.006.366

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (SOVIGAZ)	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	5.793.184.500	6.855.470.550
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	788.698.800	1.113.997.600
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.004.485.700	5.741.472.950
Mua hàng hóa, dịch vụ	53.000.000	181.316.077
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	53.000.000	152.300.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	3.220.173
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (SOVIGAZ)	-	25.795.904

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Văn Đình Hoan	Chủ tịch HĐQT (Trước ngày 16/06/2026 là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên HĐQT)	578.691.600	646.746.000
- Ông Lê Hoàng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/06/2026)	24.000.000	-
- Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 18/04/2025)	-	58.300.000
- Ông Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm tháng 8 năm 2024)	-	46.700.000
- Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/01/2026)	110.014.900	450.888.000
- Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	19.500.000	76.000.000
- Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên HĐQT	19.500.000	70.500.000
- Ông Lê Ngọc Nhân	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 16/06/2026)	-	-
- Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	382.406.000	377.109.000
- Ông Chu Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	393.921.500	371.336.900
- Ông Lê Việt Dũng	Trưởng BKS	214.338.200	215.331.600
- Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên BKS	258.146.960	246.782.800
- Ông Lê Quang Dũng	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)	-	-
- Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2026)	16.500.000	56.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm tháng 4 năm 2024)	-	15.200.000
- Bà Lê Thị Minh Hoa	Kế toán trưởng	339.280.300	330.281.600

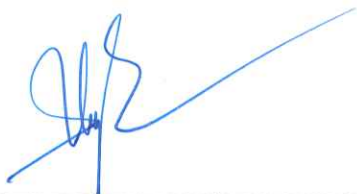
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).



Nguyễn Thị Thúy

Người lập

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Nhân

Người đại diện theo pháp luật

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu so sánh được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	48.154.790.543	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	48.172.359.036	
112	2. Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	35.017.568.493	Trình bày lại
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.631.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.879.389.178	Đổi tên
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.631.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	16.879.389.178	Đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	217.376.936.079	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	217.110.978.408	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	15.485.550.341	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	15.219.592.670	Đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.947.684.910)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.947.684.910)	Đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho	163.121.765.399	140	IV. Hàng tồn kho	163.121.765.399	Đổi mã số
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.427.927.625)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.427.927.625)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.733.431.430	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	9.733.431.430	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.733.431.430	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9.733.431.430	Đổi tên; đổi mã số
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	4.832.438.194	250	II. Tài sản dở dang dài hạn	4.832.438.194	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.832.438.194	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.832.438.194	Đổi mã số
260	III. Tài sản dài hạn khác	2.526.813.981	270	III. Tài sản dài hạn khác	2.526.813.981	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.526.813.981	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.526.813.981	Đổi tên; đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	841.041.402.738	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	841.041.402.738	Đổi mã số

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND				
A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ						
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	48.154.790.543	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	48.172.359.036	
112	2. Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	35.017.568.493	Trình bày lại
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.631.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.879.389.178	Đổi tên
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.631.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	16.879.389.178	Đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	217.376.936.079	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	217.110.978.408	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	15.485.550.341	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	15.219.592.670	Đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.947.684.910)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.947.684.910)	Đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho	163.121.765.399	140	IV. Hàng tồn kho	163.121.765.399	Đổi mã số
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.427.927.625)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.427.927.625)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.733.431.430	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	9.733.431.430	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.733.431.430	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9.733.431.430	Đổi tên; đổi mã số
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	4.832.438.194	250	II. Tài sản dở dang dài hạn	4.832.438.194	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.832.438.194	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.832.438.194	Đổi mã số
260	III. Tài sản dài hạn khác	2.526.813.981	270	III. Tài sản dài hạn khác	2.526.813.981	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.526.813.981	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.526.813.981	Đổi tên; đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	841.041.402.738	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	841.041.402.738	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu so sánh được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
310	I. Nợ ngắn hạn	312.726.445.830	310	I. Nợ ngắn hạn	312.726.445.830	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.665.727.355	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	56.890.927	Bổ sung mã số
314	4. Phải trả người lao động	12.933.192.959	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13.665.727.355	Đổi tên; đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.625.276.854	315	5. Phải trả người lao động	12.933.192.959	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22.418.460.686	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.625.276.854	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	108.106.291.980	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	22.361.569.759	Trình bày lại; đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.243.257.136	321	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	108.106.291.980	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	23.418.530.340	323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.243.257.136	Đổi mã số
338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	23.418.530.340	330	II. Nợ dài hạn	23.418.530.340	
410	I. Vốn chủ sở hữu	504.896.426.568	339	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	23.418.530.340	Đổi mã số
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	165.025.332.276	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	165.025.332.276	Bổ chỉ tiêu
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	66.187.097.742	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	66.187.097.742	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	98.838.234.534	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	98.838.234.534	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu so sánh được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ						
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	822.957.315	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	822.957.315	Đổi mã số
23	Chi phí tài chính	5.286.309.638	23	Chi phí tài chính	5.286.309.638	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	5.286.309.638	24	Trong đó: Chi phí đi vay	5.286.309.638	Đổi mã số
C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ						
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(896.474.115)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(896.474.115)	Đổi tên
06	Chi phí đi vay	5.286.309.638	06	Chi phí đi vay	5.286.309.638	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	9.298.476.559	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	9.298.476.559	Đổi tên
14	Chi phí đi vay đã trả	(5.140.620.147)	14	Chi phí đi vay đã trả	(5.140.620.147)	Đổi tên